CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu

Ngày 15/01/2024	19,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	**2.1%**	**2.6%**

DT thuần
Q4/23
22.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.20| 72.0%
YoY: ▼140| -86.4%

LN thuần
Q4/23
2.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.47| 180%
YoY: ▼2.86| -55.5%

LN sau thuế
Q4/23
1.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.97| 113%
YoY: ▼2.36| -56.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
13.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE
2023
6.8%
YoY: +/-▼ 39.2%

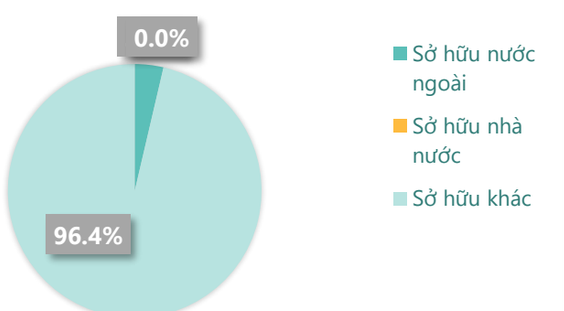
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,115 - 25,528
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	9,350,942
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,790
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	0.17
EPS	1,105
P/E	16.3

DT thuần
2023
105
tỷ VNĐ
YoY: ▼554| -84.0%

LN thuần
2023
13.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼67.6| -83.5%

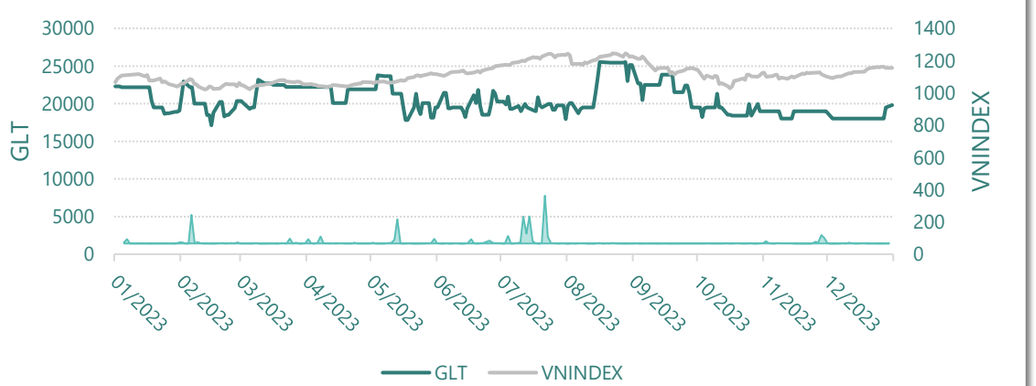
LN sau thuế
2023
10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.8| -83.5%

Cơ cấu sở hữu

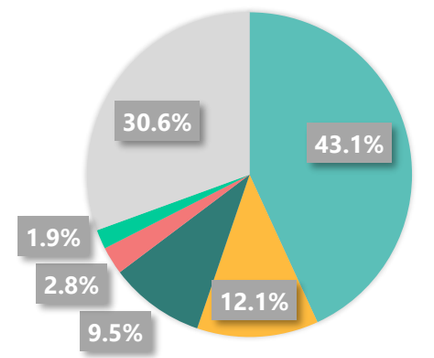


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



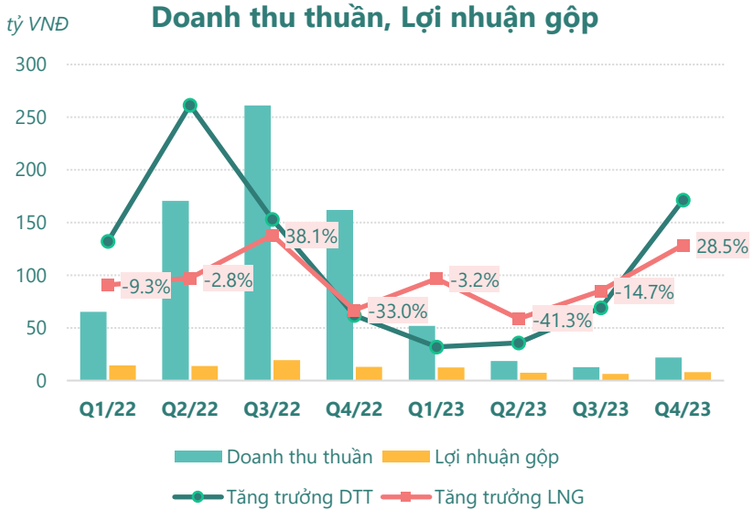
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

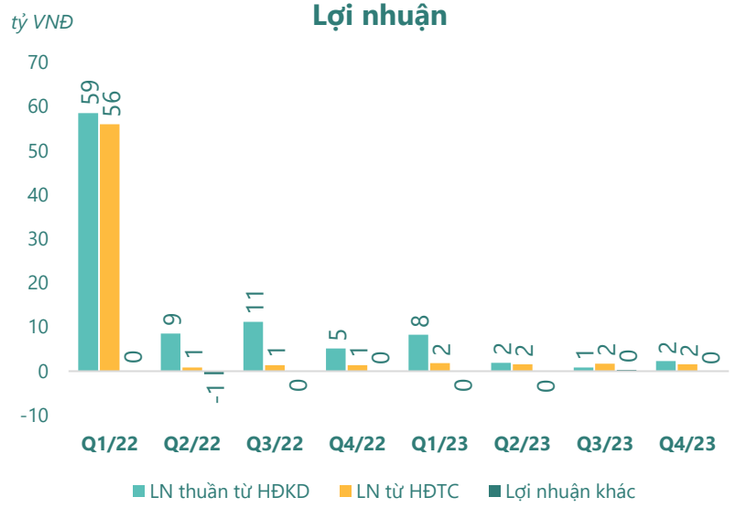
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



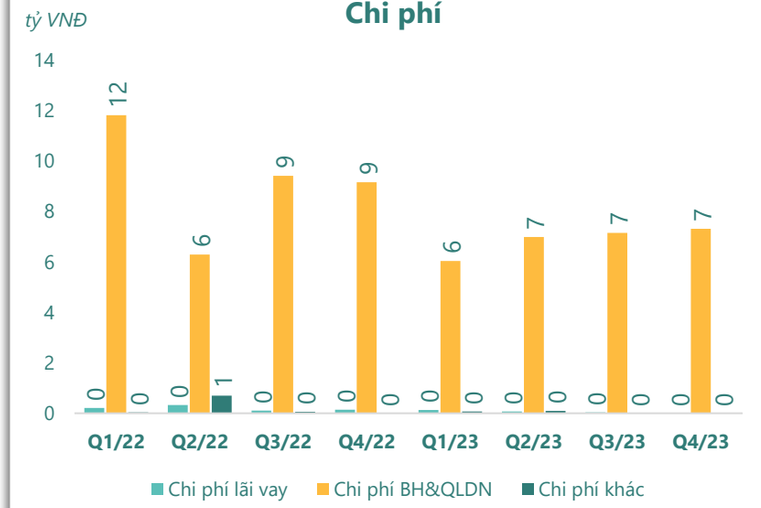
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



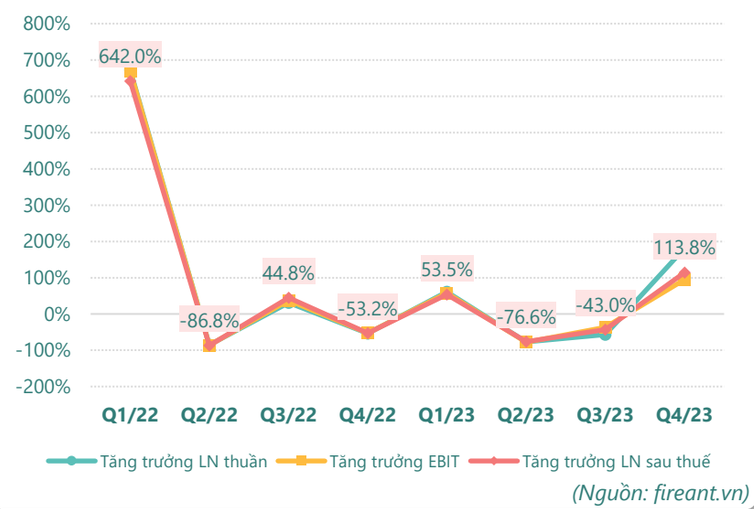
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



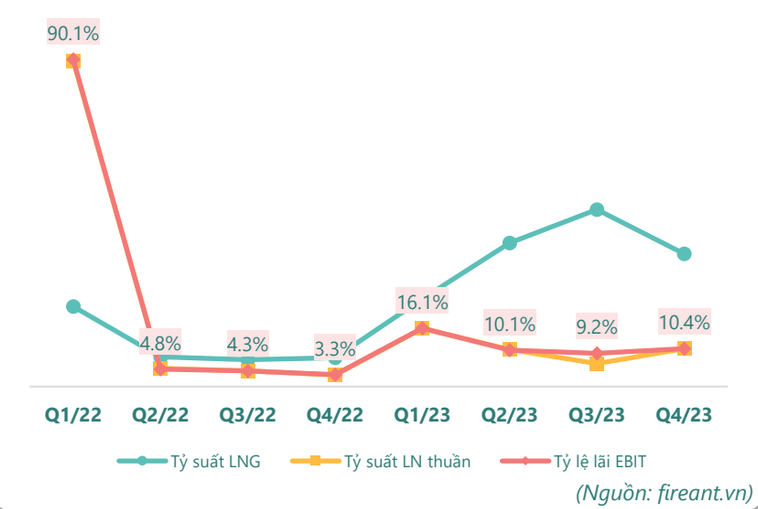
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



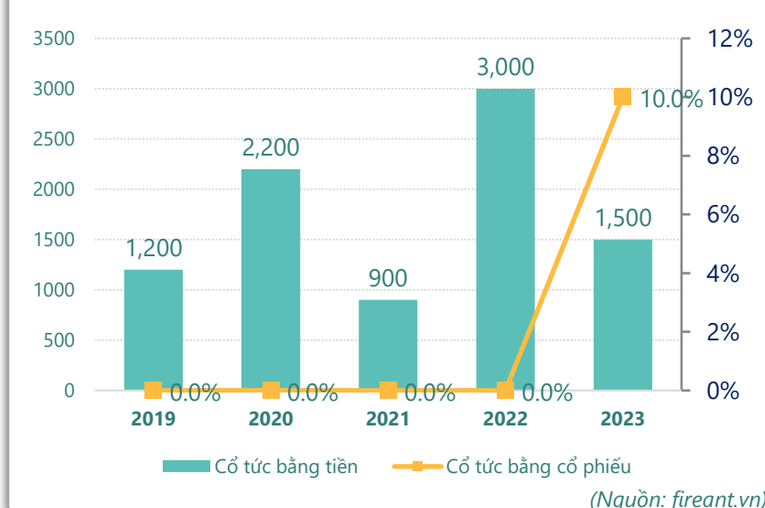
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

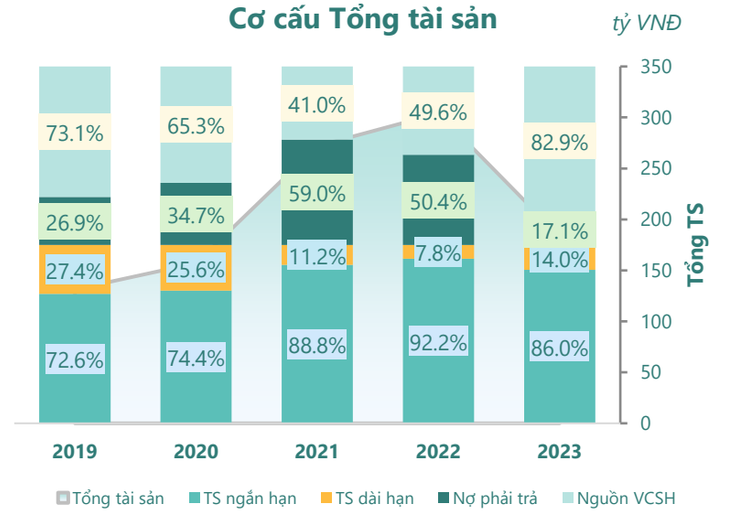
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

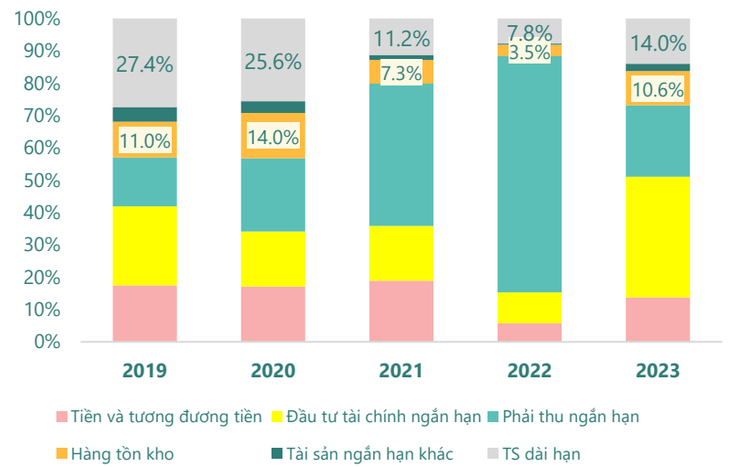
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



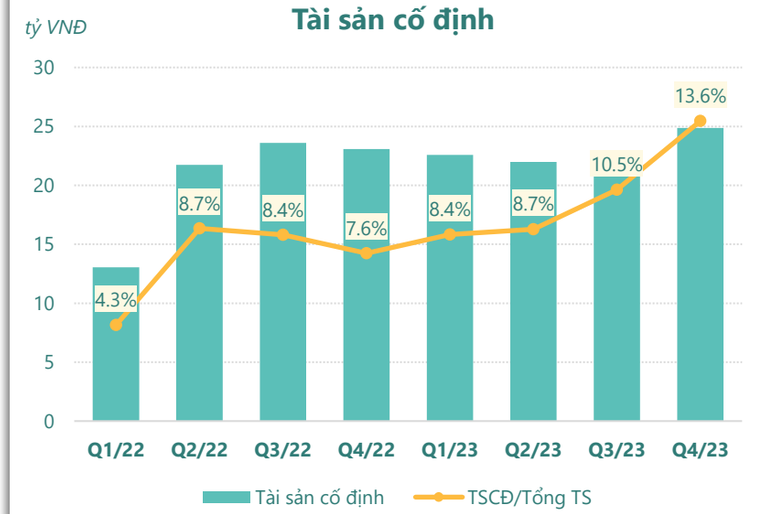
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



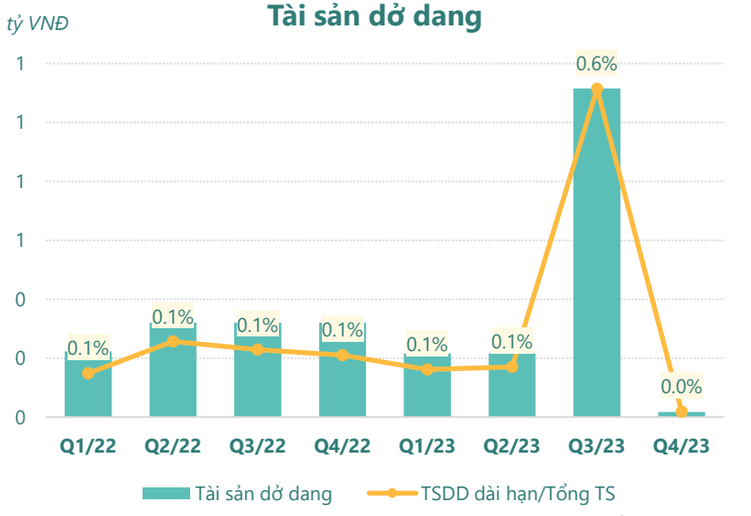
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



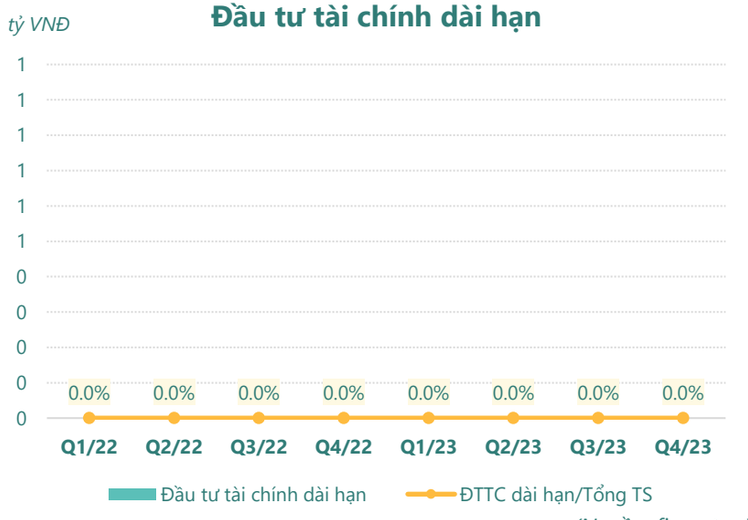
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



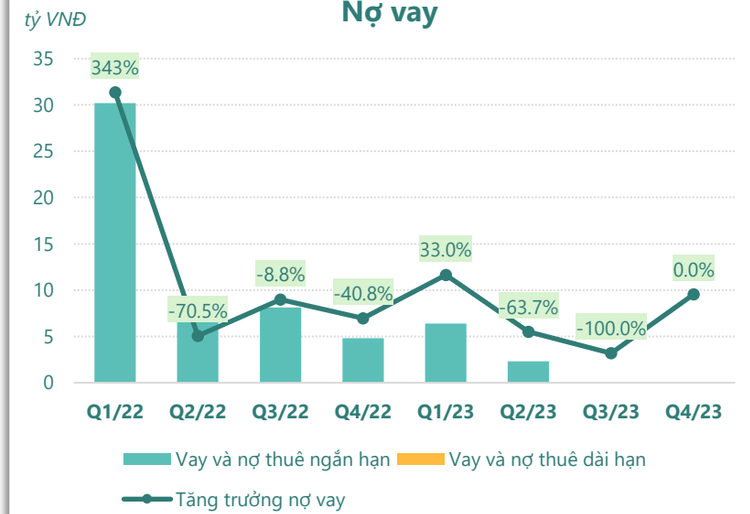
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

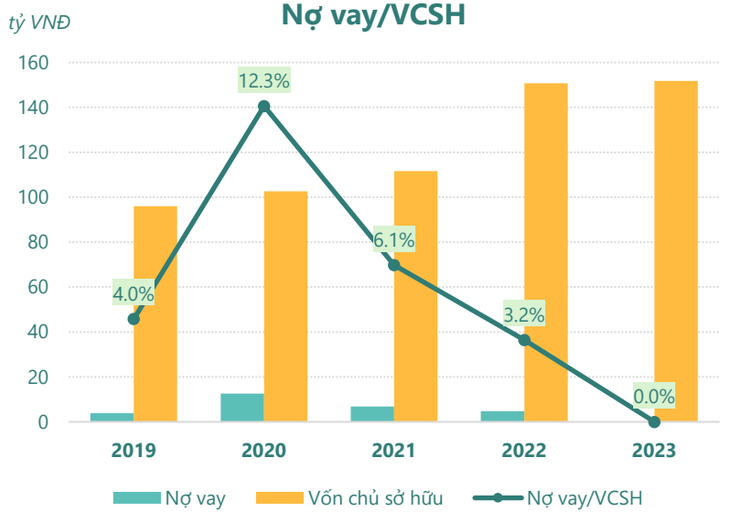
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

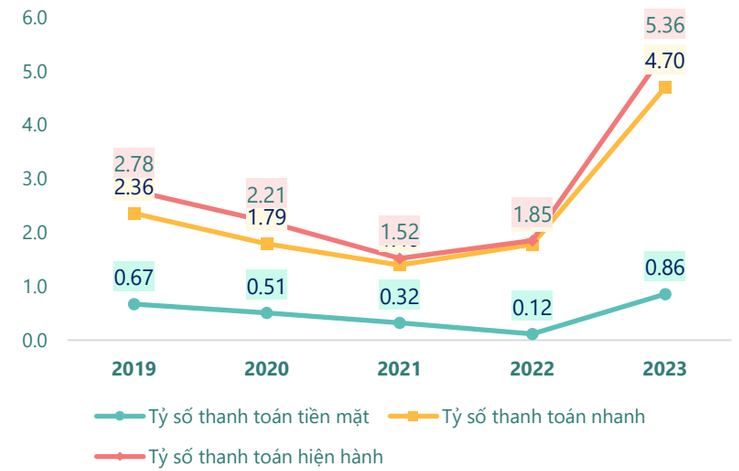
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



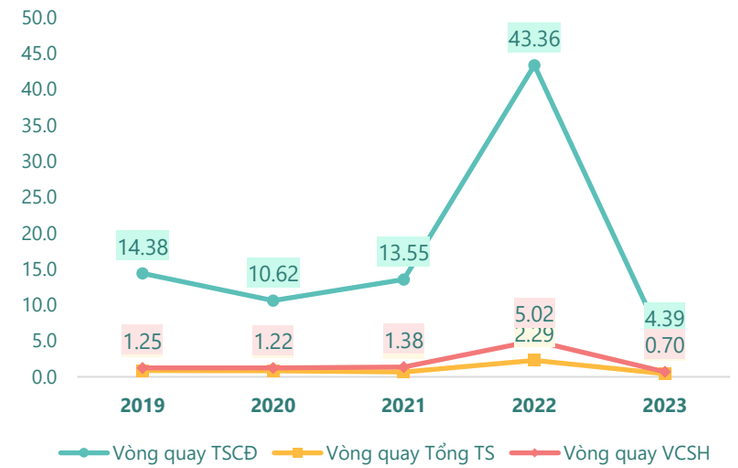
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



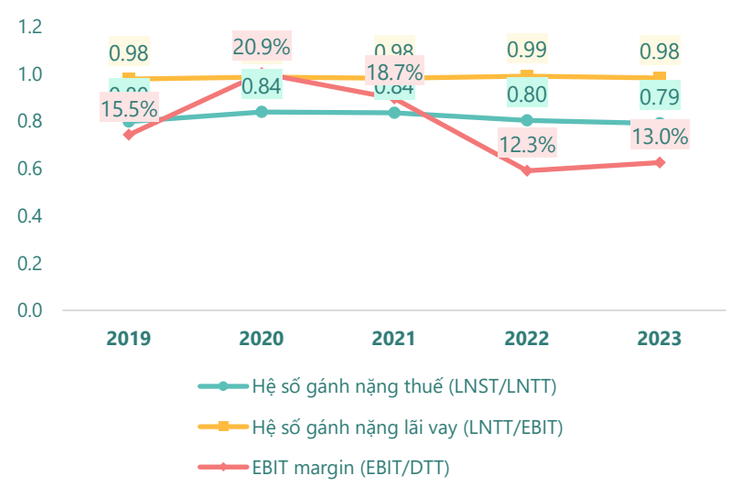
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



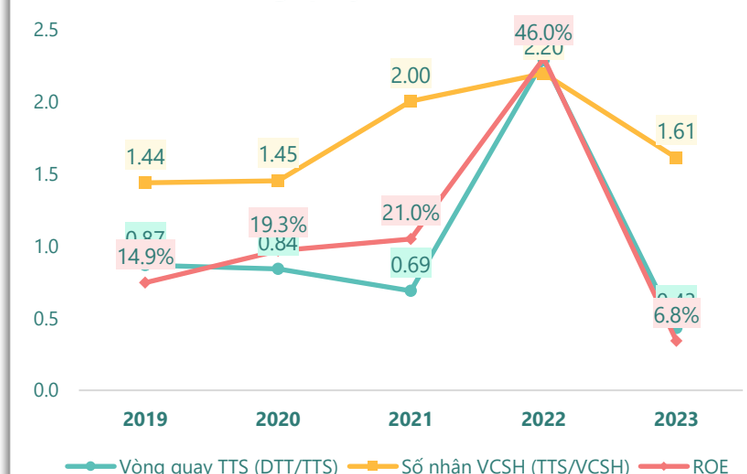
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



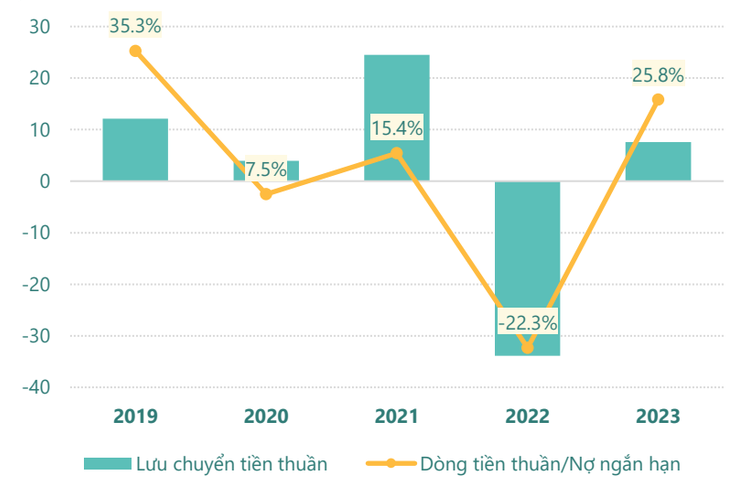
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.0**	**162**	**-86.4%**	**105**	**659**	**-84.0%**
Giá vốn hàng bán	14.0	149	-90.6%	71.1	598	-88.1%
Lợi nhuận gộp	8.05	12.9	-37.6%	34.2	60.6	-43.6%
Doanh thu HĐTC	1.72	1.56	10.5%	7.25	61.0	-88.1%
Chi phí TC	0.16	0.16	-1.6%	0.57	1.07	-46.4%
Chi phí lãi vay	0	0.14	-100%	0.24	0.79	-69.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.87	3.90	-0.8%	14.8	16.2	-8.4%
Chi phí QLDN	**3.46**	**5.27**	**-34.4%**	**12.7**	**23.4**	**-45.8%**
LN thuần từ HĐKD	2.29	5.15	-55.5%	13.3	80.9	-83.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.01**	**-100%**	**0.15**	**-0.69**	**121%**
LN trước thuế	2.29	5.16	-55.5%	13.5	80.2	-83.2%
Lợi nhuận sau thuế	**1.83**	**4.19**	**-56.2%**	**10.6**	**64.4**	**-83.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.64**	**2.81**	**-41.6%**	**10.3**	**60.4**	**-82.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.02	-10.9	12.3	-7.51	33.4	1.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.39	14.9	1.30	1.16	-11.8	-8.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	-11.7	-6.53	-0.03	-2.35	-4.67
Tiền đầu kỳ	53.6	25.2	17.5	24.6	18.2	37.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-28.4**	**-7.67**	**7.07**	**-6.39**	**19.3**	**-12.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	-0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	25.2	17.5	24.6	18.2	37.5	25.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**183**	**304**	**-39.7%**
Tài sản ngắn hạn	158	280	-43.8%
Tiền và tương đương tiền	25.1	17.5	43.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.4	28.9	136%
Phải thu ngắn hạn	40.4	222	-81.8%
Hàng tồn kho	19.5	10.8	80.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.11	0.99	314%
Tài sản dài hạn	**25.7**	**23.7**	**8.4%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.04	140%
Tài sản cố định	24.9	23.1	7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.32	-94.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.72**	**0.26**	**179%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.4	153	-79.5%
Nợ ngắn hạn	**29.4**	**152**	**-80.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.81	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	93.2	-83.5%
Nợ dài hạn	2.05	1.73	18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**152**	**151**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**152**	**151**	**0.7%**
Vốn điều lệ	105	92.4	13.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)